

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PSB

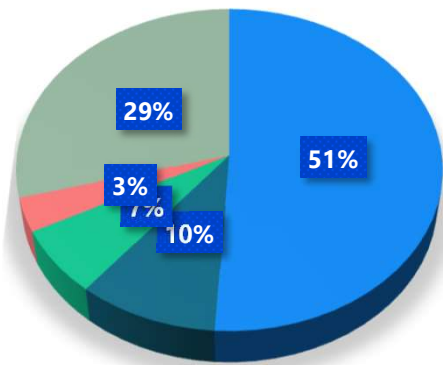
## CTCP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (UPCOM)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

<b>Giá</b>	<b>5,800 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-6.5%</b>	<b>-14.7%</b>	<b>-1.7%</b>

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,500 - 8,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	290
Số lượng CPLH (CP)	50,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,875
Sở hữu nước ngoài	0.04%
Beta	0.46

### Cơ cấu cổ đông



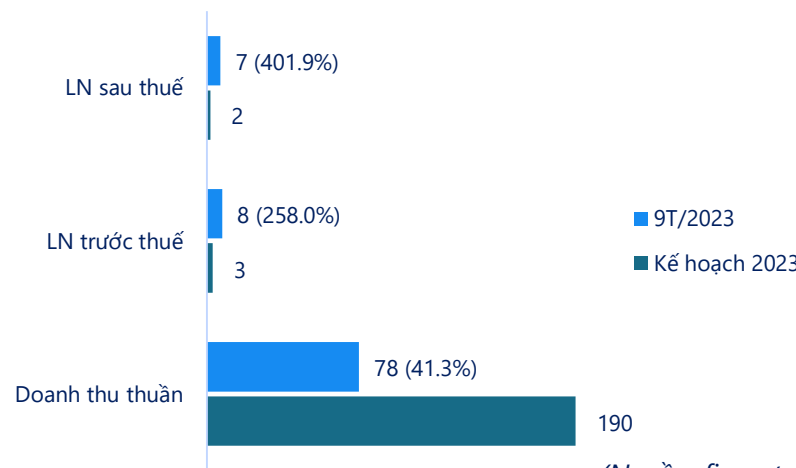
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**30.8**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 8.0 | +35.0%

Cùng kỳ: ↘ 5.1 | -14.3%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**78.5**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 20.4 | -20.6%

### LN thuần

Q3 2023

**3.9**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.3 | +8.1%

Cùng kỳ: ↗ 2.9 | +278.3%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**8.7**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 7.3 | +517.2%

### LNTT

Q3 2023

**3.9**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.3 | +8.1%

Cùng kỳ: ↗ 2.9 | +278.3%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**7.9**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 6.4 | +429.2%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PSB

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>30.8</b>	<b>35.9</b>	<b>-14.3%</b>	<b>78.5</b>	<b>98.9</b>	<b>-20.6%</b>
Giá vốn hàng bán	29.3	34.8	-15.7%	74.1	94.7	-21.8%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1.4</b>	<b>1.1</b>	<b>33.2%</b>	<b>4.4</b>	<b>4.1</b>	<b>6.2%</b>
Doanh thu HĐTC	8.8	5.8	50.8%	25.3	16.6	51.8%
Chi phí tài chính	-	-	-	0.2	0.0	1216.3%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	0.0	-100.0%
Chi phí bán hàng	0.1	0.2	-5.8%	0.4	0.5	-5.8%
Chi phí QLDN	6.2	5.7	8.0%	20.3	18.9	7.7%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>3.9</b>	<b>1.0</b>	<b>278.3%</b>	<b>8.7</b>	<b>1.4</b>	<b>517.2%</b>
LN khác	-	0.0	-100.0%	0.8	0.1	-965.4%
<b>LN trước thuế</b>	<b>3.9</b>	<b>1.0</b>	<b>278.3%</b>	<b>7.9</b>	<b>1.5</b>	<b>429.2%</b>
Thuế TNDN	0.5	0.2	106.4%	0.2	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3.4</b>	<b>0.8</b>	<b>325.4%</b>	<b>7.0</b>	<b>0.8</b>	<b>746.2%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>3.4</b>	<b>0.8</b>	<b>325.4%</b>	<b>7.0</b>	<b>0.8</b>	<b>746.2%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 16.0	- 8.4	15.6	- 13.6	- 15.9	8.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 8.4	7.9	3.5	2.1	11.4	22.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	-	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần	-	-	-	-	-	-

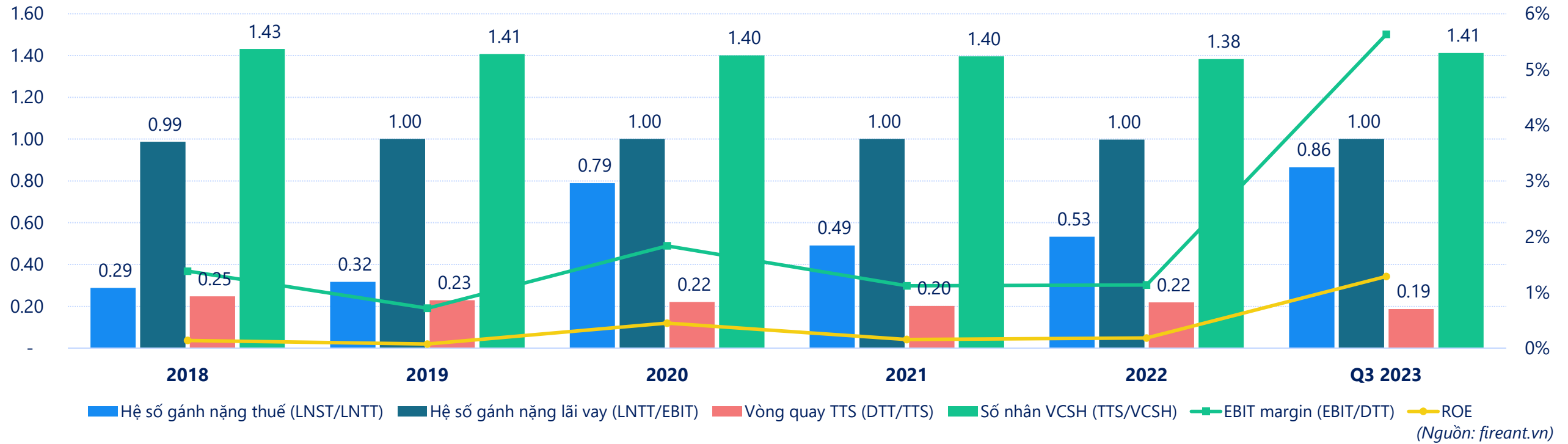
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>529.1</b>	<b>493.2</b>	<b>7.3%</b>	<b>66.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	31.0	33.1	-6.2%	3.9%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	395.0	417.0	-5.3%	49.3%
Các khoản phải thu ngắn hạn	62.6	36.3	72.2%	7.8%
Hàng tồn kho	32.9	2.0	1585.6%	4.1%
Tài sản ngắn hạn khác	7.5	4.8	56.7%	0.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>272.9</b>	<b>275.6</b>	<b>-1.0%</b>	<b>34.0%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	0.0	0.0	0.0%	0.0%
Tài sản cố định	63.9	66.4	-3.7%	8.0%
Bất động sản đầu tư	165.6	169.1	-2.1%	20.6%
Tài sản dở dang dài hạn	42.1	39.2	7.6%	5.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.2	1.0	29.7%	0.2%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>801.9</b>	<b>768.8</b>	<b>4.3%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>240.3</b>	<b>214.1</b>	<b>12.3%</b>	<b>30.0%</b>
Nợ ngắn hạn	51.6	22.1	133.5%	6.4%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	188.8	192.0	-1.7%	23.5%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>561.6</b>	<b>554.7</b>	<b>1.2%</b>	<b>70.0%</b>
Vốn chủ sở hữu	561.6	554.7	1.2%	70.0%

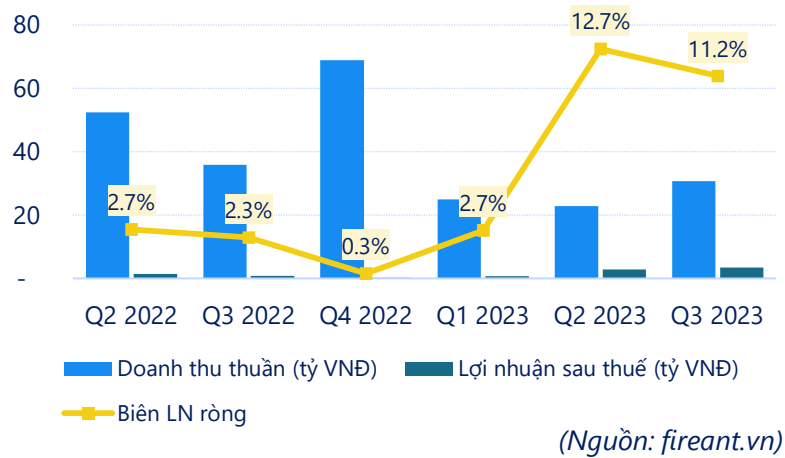
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PSB

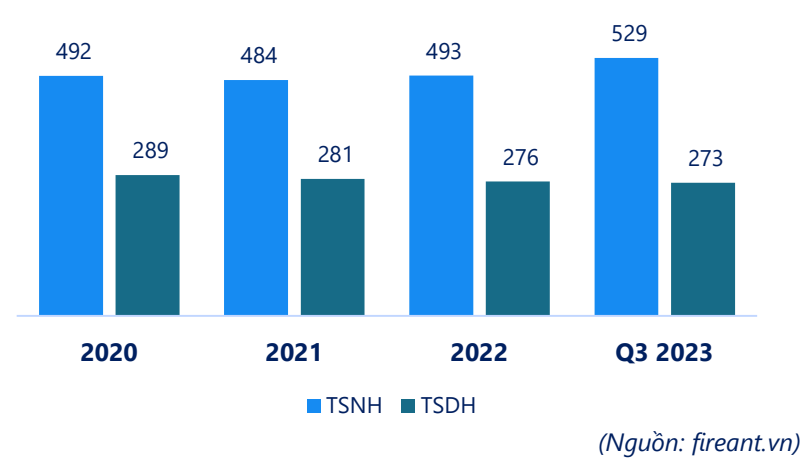
## Phân tích Dupont



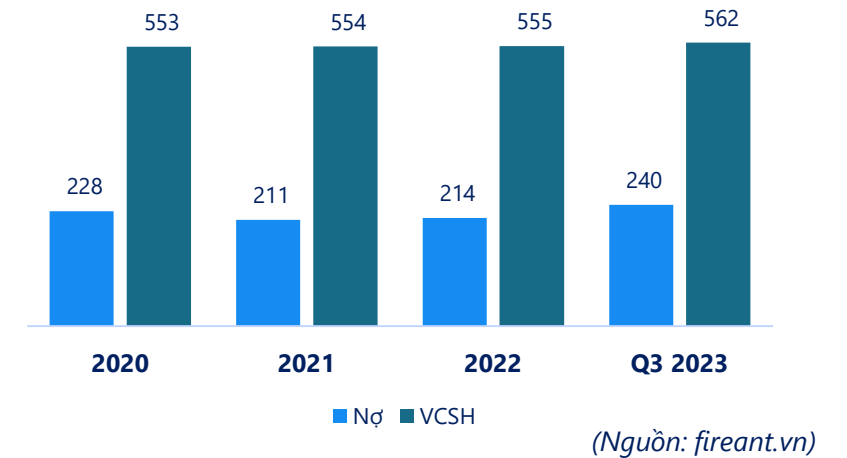
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PSB

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	1.6%	0.1%	2.5%	1.1%	1.2%	6.3%
Biên LNST (TTM)	0.4%	0.2%	1.4%	0.5%	0.6%	4.9%
Biên LN EBIT (TTM)	1.4%	0.7%	1.8%	1.1%	1.1%	5.6%
ROE (TTM)	0.1%	0.1%	0.4%	0.2%	0.2%	1.3%
ROA (TTM)	0.1%	0.1%	0.3%	0.1%	0.1%	0.9%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	78.7	83.2	70.8	51.5	56.6	114.9
Số ngày nắm giữ HTK	10.4	6.4	12.8	13.5	2.3	46.8
Số ngày phải trả NCC	21.5	16.4	17.4	22.1	11.5	42.0
Vòng quay TSCĐ	3.7	2.2	2.2	2.1	2.5	2.2
Vòng quay TTS	1,472.5	1,587.8	1,651.9	1,806.2	1,667.5	1,951.9

## Thanh khoản

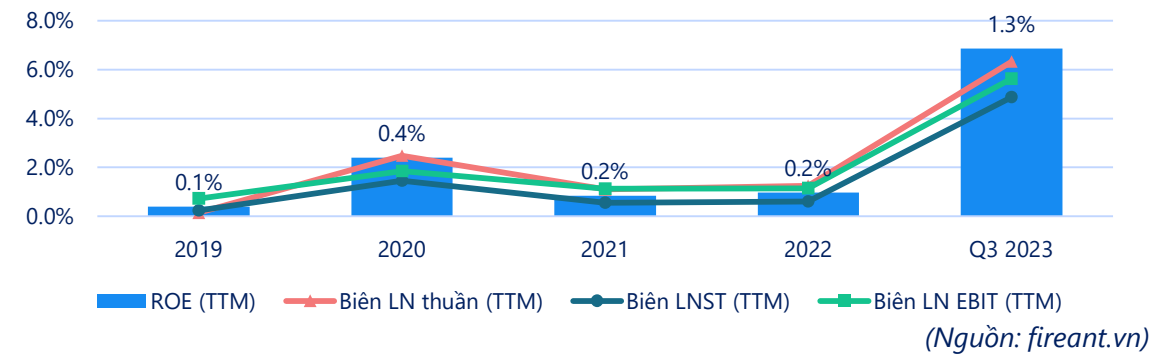
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	17.8	37.4	18.2	34.3	22.3	10.3
Khả năng TT nhanh	17.3	36.9	17.5	33.9	22.0	9.5
Khả năng TT tiền mặt	1.3	5.9	2.0	4.0	1.5	0.6
Khả năng TT lãi vay	74.9	-	-	-	367.5	-

## Nhóm chỉ số định giá

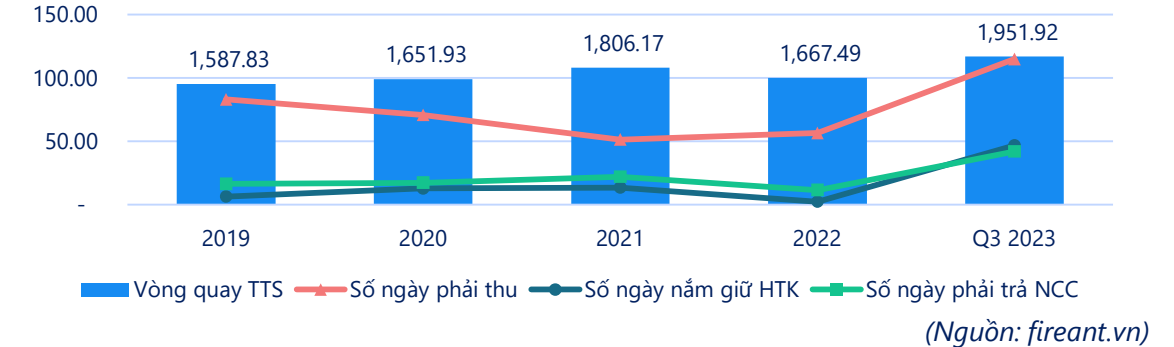
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	16	8	50	17	20	144
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,217	11,224	11,063	11,075	11,094	11,232
P/E	211.2	399.2	142.0	583.6	292.0	44.6
P/B	0.3	0.3	0.6	0.9	0.5	0.6
P/S	0.8	0.9	2.1	3.2	1.8	2.2

(Nguồn: fireant.vn)

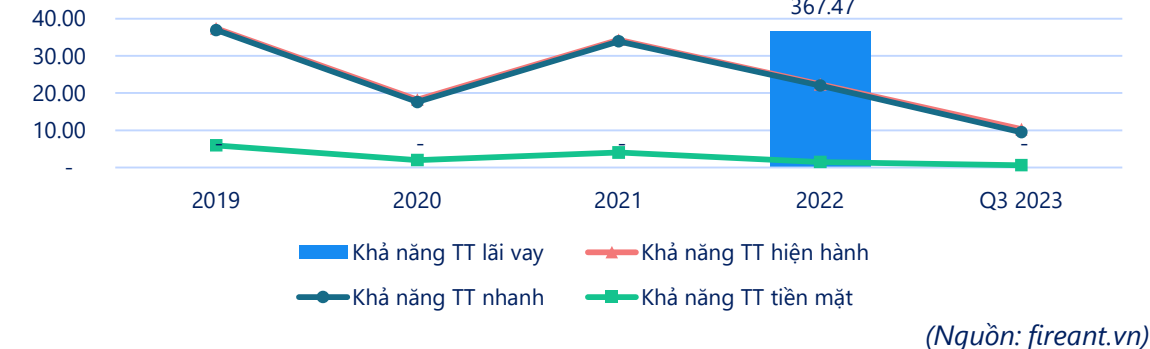
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



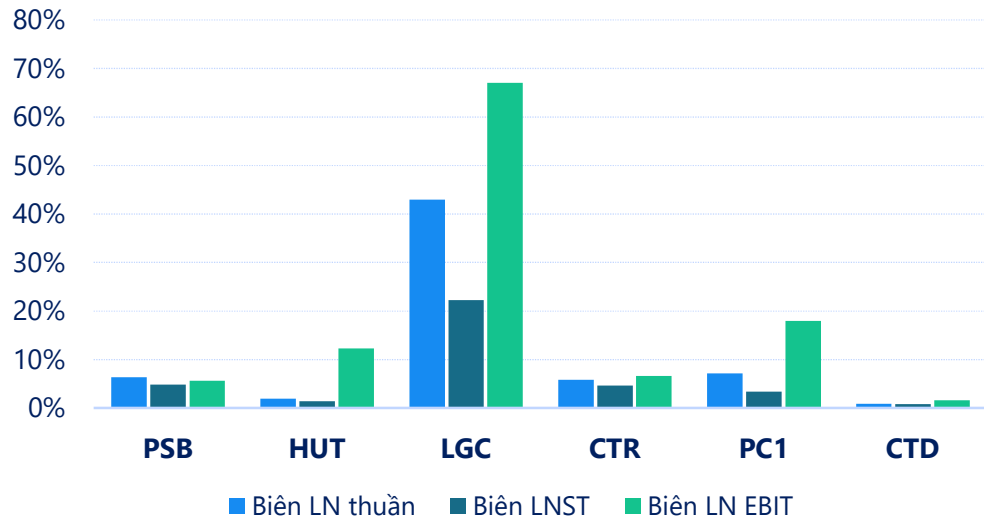
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PSB

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>PSB</b>	78.5	-20.6%	7.0	746.2%	8.9%	0.8%
<b>HUT</b>	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
<b>LGC</b>	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
<b>CTR</b>	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
<b>PC1</b>	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
<b>CTD</b>	10,868	30.8%	119	6074.8%	1.1%	0.0%

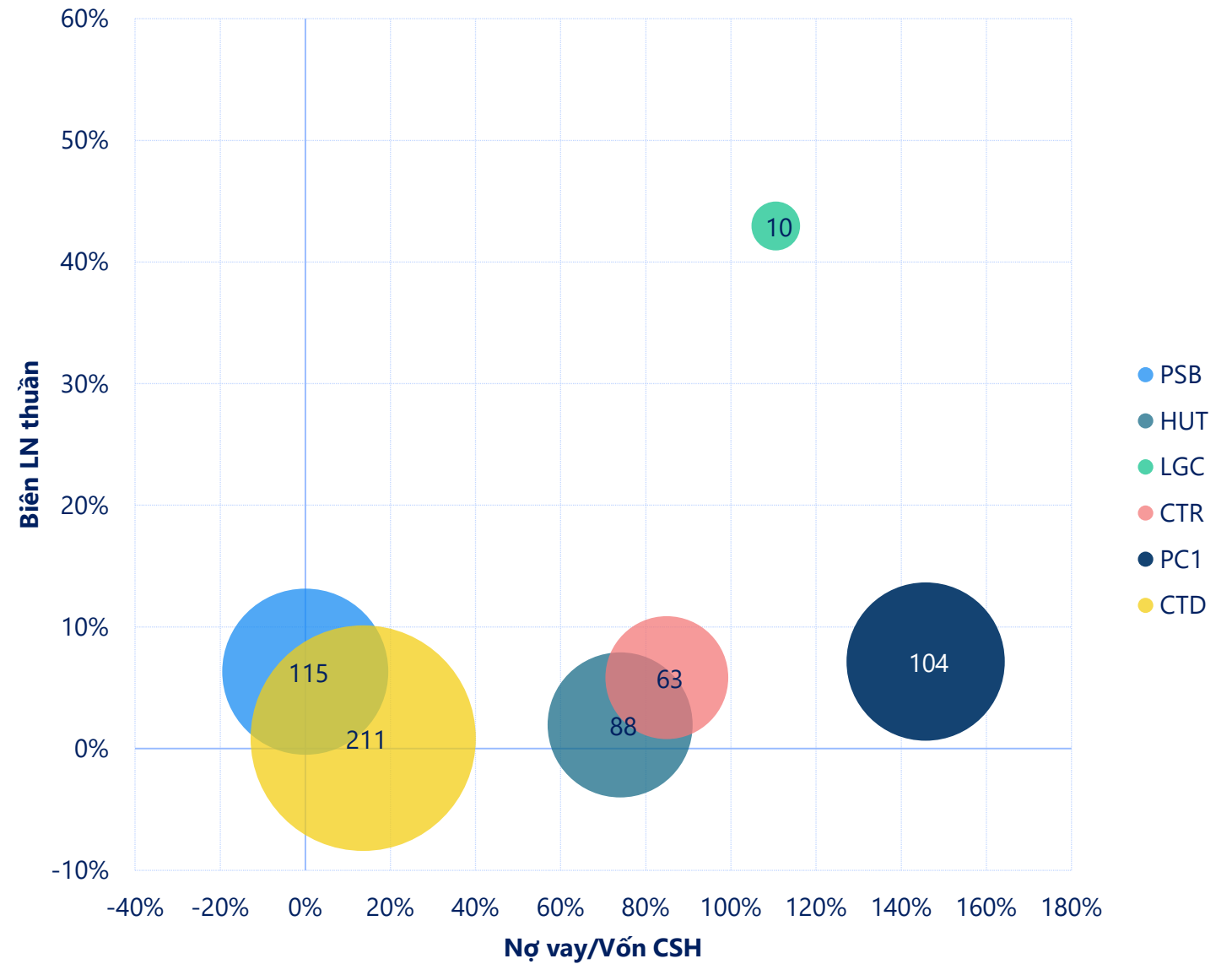
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)